TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST Ngày 02/3/2021 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đô.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Quốc Thìn;

Bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ về tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/01/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Phạm K, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Huỳnh Thị A, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 2002;

Địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 20/8/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th (sau đây viết tắt là bà Th) trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm K (sau đây viết tắt là ông K) chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi vào năm 2018. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông K thường xuyên ăn nhậu, nhiều lần xúc phạm và đánh đập bà. Kể từ tháng 6/2020, vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà yêu cầu được ly hôn ông K.

Về con chung: Bà và ông K có 01 (một) con chung là cháu Phạm Kính Tr, sinh ngày 01/11/2013, hiện con sinh sống cùng với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Tr mỗi tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung.

Về nợ chung: Bà và ông K có nợ bà Huỳnh Thị A 01 (một) chỉ vàng 9999 và nợ chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng); mục đích của việc vay mượn là để chi tiêu trong gia đình. Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà và ông K có nghĩa vụ trả nợ nêu trên cho bà A, chị T.

** Tại biên bản hòa giải ngày 23/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm K trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận nội dung bà Th trình bày về đăng ký kết hôn và con chung của vợ chồng là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng có bất đồng quan điểm, bà Th không tôn trọng ông, thường xuyên đập phá tài sản trong gia đình, có lần bà Th đánh ông bị thương ở vùng đầu. Từ khi chung sống, bà Th đã bỏ nhà đi khoảng 06 lần; khoảng tháng 6/2020 thì bà Th đi thuê nhà trọ ở, kể từ đó vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc cho đến nay. Mặc dù giữa vợ chồng có xảy ra những mâu thuẫn như ông trình bày, nhưng đến nay ông vẫn còn thương yêu vợ con và mong muốn vợ chồng đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con trưởng thành nên ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Th.

Về con chung: Trường hợp vợ chồng ly hôn thì ông yêu cầu được nuôi con chung là cháu Phạm Kính Tr, sinh ngày 01/11/2013; nếu con chung có nguyện vọng sinh sống với bà Th thì ông đồng ý giao con cho bà Th nuôi dưỡng, ông sẽ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi; hiện nay ông làm nghề đánh bắt hải sản, thu nhập không ổn định.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông và bà Th có nợ bà Huỳnh Thị A 01 (một) chỉ vàng 9999 và nợ chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) như bà A và chị T trình bày, mục đích để chi tiêu trong gia đình. Trường hợp ly hôn, ông đồng ý cùng với bà Th có nghĩa vụ trả số nợ nêu trên.

** Tại đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 04/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Huỳnh Thị A trình bày như sau:*

Năm 2018, bà Th và ông K có mượn của bà 01 chỉ vàng (loại vàng 9999) để chi tiêu trong gia đình. Tính đến nay bà Th và ông K vẫn chưa trả lại vàng cho bà.

Nay bà Th và ông K ly hôn thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th, ông K có nghĩa vụ hoàn trả số tài sản nêu trên cho bà.

** Tại đơn khởi kiện (yêu cầu độc lập) ngày 04/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Cẩm T trình bày như sau:*

Năm 2020, bà Th và ông K có mượn của chị số tiền là 6.000.000 đồng

(sáu triệu đồng), mục đích là chi tiêu trong gia đình, đến nay vẫn chưa trả nợ. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Th, ông K có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên cho chị.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th; giao con chung cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, buộc ông K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, buộc bà Thvà ông K có nghĩa vụ trả các khoản nợ cho bà A, chị T và chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà A, chị T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn là ông K vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 07/2018 ngày 19/01/2018 của Ủy ban nhân dân xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, trình bày của các đương sự và kết quả xác minh của Tòa án, có đủ cơ sở xác định bà Th và ông K xác lập quan hệ vợ chồng với nhau tuân thủ đúng quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Mặc dù bà Th và ông K trình bày khác nhau về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn nhưng đều thừa nhận quá trình chung sống giữa bà Th và ông K thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm, chăm sóc cho nhau; trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cũng không thể đoàn tụ chung sống. Chính những điều này thể hiện tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Th.

[2.2] Về con chung:

Bà Th và ông K có 01 (một) con chung là cháu Phạm Kính Tr, sinh ngày 01/11/2013. Các đương sự đều có yêu cầu được nuôi con, tuy nhiên hiện nay cháu Tr đang sinh sống ổn định cùng với bà Th và vẫn còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn, hơn nữa nguyện vọng của cháu Trọng là mong muốn sống với bà Th. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu Tr, căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trọng cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình có quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, do đó cần buộc ông K cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Tr mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) tính từ tháng 3/2021 cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi là phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của ông K và nhu cầu thiết yếu của cháu Tr.

[2.3] Về tài sản chung:

Bà Th và ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nghĩa vụ tài sản:

Bà Th, ông K thừa nhận có nợ bà A 01 chỉ vàng 9999, chị T số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) và đồng ý trả các khoản nợ này; đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định buộc bà Th có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) và buộc ông K có nghĩa vụ trả cho bà A 01 (một) chỉ vàng 9999 (giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử là 5.330.000 đồng/chỉ); bà Th không yêu cầu

ông K thanh toán số tiền chênh lệch nghĩa vụ tài sản nêu trên là hoàn toàn tự nguyện.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ quy định tại các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

[2.5.1] Bà Th phải chịu dân sự sơ thẩm tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), trong đó án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ chung về tài sản là 300.000 đồng.

[2.5.2] Ông K phải chịu dân sự sơ thẩm tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), trong đó án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ về tài sản là 300.000 đồng.

[2.5.3] Hoàn trả lại cho bà A và chị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà mỗi người đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 60, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 150, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, T xử:

1. Bà Nguyễn Thị Th được ly hôn ông Phạm K.

2. Giao cháu Phạm Kính Tr, sinh ngày 01/11/2013 cho bà Nguyễn Thị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Phạm K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Buộc ông Phạm K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Phạm Kính Tr mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng); thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 3/2021 cho đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) cho chị Nguyễn Thị Cẩm T.

5. Buộc ông Phạm K có nghĩa vụ trả 01 (một) chỉ vàng (loại vàng 9999) cho bà Huỳnh Thị A; trường hợp ông Phạm K không có hiện vật để trả thì phải trả bằng tiền theo giá trị hiện vật (chỉ vàng 9999) tại thời điểm thi hành án.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Bà Nguyễn Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), được khấu trừ số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) bà Th đã nộp tạm ứng theo biên lA số AA/2018/0000875, ngày 29/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

7.2. Ông Phạm K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng).

7.3. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị A số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lA số AA/2018/0000944, ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

7.4. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lA số AA/2018/0000945, ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- CCTHADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Thuận.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đô